

Số: /QĐ-SYT

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Cấp mới, cấp lại, thu hồi Giấy phép hành nghề**  
**khám bệnh, chữa bệnh tuần 36 năm 2026**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Biên bản họp ngày 12 tháng 09 năm 2026 của Tổ thư ký thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Sở Y tế.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp mới, cấp lại Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho **39** cá nhân đủ điều kiện (Chi tiết theo phụ lục I đính kèm).

**Điều 2.** Thu hồi **09** Chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề sau cấp mới, cấp lại giấy phép hành nghề (Chi tiết theo phụ lục II đính kèm).

**Điều 3.** Ông (bà) được cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đúng phạm vi hành nghề, thời hạn hành nghề và tuân thủ các quy định hiện hành đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 4.** Ông (bà) có tên tại Điều 2 không được sử dụng Chứng chỉ hành nghề do Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk đã thu hồi tại Quyết định này để hành nghề khám bệnh, chữa bệnh dưới bất kỳ hình thức nào kể từ ngày Quyết định có hiệu lực. Việc tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chỉ được phép khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 19, Luật Khám bệnh chữa bệnh ngày 09/01/2023.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ông (bà) có tên tại Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Website Sở Y tế (đăng tải);
- Lưu: VT, NVYD (01b).

**KT GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hữu Vũ Quang**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH CẤP MỚI, CẤP LẠI**  
**GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH TUẦN 36 NĂM 2026**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-SYT ngày tháng 09 năm 2026 của Sở Y tế)*

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i> | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Ngày cấp</b></i> | <i><b>Nơi cấp</b></i>     | <i><b>Chức danh CM</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i> | <i><b>Số ký hiệu GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp GPHN</b></i> | <i><b>Thời hạn GPHN</b></i> | <i><b>Ghi chú</b></i> |
|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1                | Trần Đức Thương      | 18/06/1985              | 054085003647       | 10/06/2025             | Bộ Công an                | Kỹ thuật y                 | Xét nghiệm Y học                | 002267/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 11/08/2031                  | Cấp lại               |
| 2                | Hồ Tú Anh            | 04/09/2001              | 066301013341       | 06/09/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002298/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 20/08/2031                  | Cấp lại               |
| 3                | Lê Thị Thanh Mỹ      | 07/10/1994              | 066194009505       | 27/12/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Kỹ thuật y                 | Xét nghiệm Y học                | 002338/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp lại               |
| 4                | Phạm Thị Phương Loan | 11/08/1985              | 066185011924       | 18/12/2024             | Bộ Công an                | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002339/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp lại               |
| 5                | Nguyễn Việt Quỳnh    | 06/10/1991              | 066191012612       | 09/08/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002340/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp lại               |
| 6                | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 17/05/2001              | 066301016332       | 10/03/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002341/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |
| 7                | Lê Thị Cẩm Hoa       | 15/10/1989              | 066189001486       | 10/04/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002342/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i>  | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Ngày cấp</b></i> | <i><b>Nơi cấp</b></i>     | <i><b>Chức danh CM</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i> | <i><b>Số ký hiệu GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp GPHN</b></i> | <i><b>Thời hạn GPHN</b></i> | <i><b>Ghi chú</b></i> |
|------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 8                | Lê Thị Thùy Dung      | 29/10/2001              | 067301006226       | 01/03/2024             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002343/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |
| 9                | Lê Văn Dũng           | 15/10/1998              | 066098009987       | 21/11/2023             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Y sĩ                       | Đa khoa                         | 002344/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |
| 10               | Trương Thị Diệu Quỳnh | 13/03/2004              | 054304006185       | 29/05/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002345/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |
| 11               | Nguyễn Ngọc Thành Đạt | 02/09/2001              | 066201016899       | 02/09/2001             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002346/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |
| 12               | Phạm Thủy Linh        | 01/10/2001              | 066301007588       | 16/09/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002347/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |
| 13               | Phạm Quang Minh       | 01/02/2001              | 066201011816       | 09/03/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Răng hàm mặt                    | 002348/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |
| 14               | Nguyễn Anh Đức        | 15/12/2001              | 066201013288       | 13/08/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002349/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)     |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i> | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Ngày cấp</b></i> | <i><b>Nơi cấp</b></i>     | <i><b>Chức danh CM</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i> | <i><b>Số ký hiệu GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp GPHN</b></i> | <i><b>Thời hạn GPHN</b></i> | <i><b>Ghi chú</b></i>        |
|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 15               | Nguyễn Kim Thanh Nhi | 27/10/2003              | 052303005823       | 10/04/2023             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002350/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 16               | Ngô Thị Thanh Thúy   | 25/12/1988              | 052188007481       | 27/12/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002351/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 17               | Cao Hoàng Hà Châu    | 02/10/2001              | 066301015756       | 12/01/2022             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002352/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 18               | Phạm Phú Trung Hòa   | 04/04/1995              | 066095016485       | 08/07/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002353/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 19               | Nguyễn Thị Mỹ Hiếu   | 03/05/2001              | 054301005849       | 05/06/2025             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002354/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 20               | Trần Thị Hà Duyên    | 25/10/2001              | 066301004198       | 10/05/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002355/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 21               | Châu Đình Duy        | 18/07/1993              | 054093001016       | 13/04/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Y sĩ                       | Y học cổ truyền                 | 002356/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 12/09/2031                  | Cấp mới (thay đổi chức danh) |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i> | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Ngày cấp</b></i> | <i><b>Nơi cấp</b></i>     | <i><b>Chức danh CM</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i> | <i><b>Số ký hiệu GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp GPHN</b></i> | <i><b>Thời hạn GPHN</b></i> | <i><b>Ghi chú</b></i>        |
|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 22               | Lê Thị Ngọc Trang    | 06/01/1995              | 066195016940       | 09/08/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002357/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp lại                      |
| 23               | Nông Thành Vinh      | 16/03/2000              | 004200006310       | 24/03/2025             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y học cổ truyền                 | 002358/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 24               | Lê Đăng Thanh Hồng   | 23/12/2001              | 064301009932       | 01/09/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002359/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 25               | Nguyễn Thị Thái Hà   | 24/11/1996              | 066196016060       | 08/07/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002360/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 12/09/2031                  | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 26               | Ngô Sinh Nhật        | 28/08/1998              | 066098005188       | 09/02/2022             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Y sĩ                       | Y học cổ truyền                 | 002361/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 27               | Trịnh Thị Diệu Lanh  | 01/08/1985              | 035185008217       | 23/07/2025             | Bộ Công an                | Điều dưỡng                 | Điều dưỡng                      | 002362/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 28               | Đỗ Văn Hùng          | 15/11/2001              | 051201007933       | 14/01/2022             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002363/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i>  | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Ngày cấp</b></i> | <i><b>Nơi cấp</b></i>     | <i><b>Chức danh CM</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i> | <i><b>Số ký hiệu GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp GPHN</b></i> | <i><b>Thời hạn GPHN</b></i> | <i><b>Ghi chú</b></i>        |
|------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 29               | Võ Hòa Bình           | 20/08/2001              | 066201001978       | 11/08/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002364/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 30               | Tổng Thị Hồng         | 06/06/2001              | 066301013985       | 16/05/2025             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002365/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 31               | Trần Thị Bảo Vi       | 28/02/2001              | 066301016425       | 08/01/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002366/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 32               | Đậu Thị Huyền Như     | 03/01/2001              | 066301009737       | 12/12/2025             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002367/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 33               | Nguyễn Trịnh Thu Thảo | 20/02/2006              | 066306007063       | 12/08/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Y sĩ                       | Đa khoa                         | 002368/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |
| 34               | Nguyễn Văn Thời       | 01/10/1995              | 042095007765       | 14/08/2023             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002369/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 12/09/2031                  | Cấp mới (thay đổi chức danh) |
| 35               | Võ Thị Thu Hiền       | 13/02/2001              | 067301002996       | 26/01/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                     | Y khoa                          | 002370/ĐL-GPHN                | 13/09/2026                  | 13/09/2031                  | Cấp mới (lần đầu)            |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i> | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Ngày cấp</b></i> | <i><b>Nơi cấp</b></i>     | <i><b>Chức<br/>danh<br/>CM</b></i> | <i><b>Phạm<br/>vi<br/>hành<br/>nghề</b></i> | <i><b>Số ký hiệu<br/>GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp<br/>GPHN</b></i> | <i><b>Thời hạn<br/>GPHN</b></i> | <i><b>Ghi<br/>chú</b></i> |
|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| 36               | Vũ Đức Trường        | 21/07/2001              | 066201005753       | 01/07/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                             | Y khoa                                      | 002371/ĐL-GPHN                    | 13/09/2026                      | 13/09/2031                      | Cấp mới (lần đầu)         |
| 37               | Đoàn Thị Phương      | 01/04/2000              | 068300010612       | 09/04/2025             | Bộ Công an                | Bác sĩ                             | Y khoa                                      | 002372/ĐL-GPHN                    | 13/09/2026                      | 13/09/2031                      | Cấp mới (lần đầu)         |
| 38               | Đặng Thị Nghĩa       | 10/12/1990              | 064190016513       | 27/12/2021             | Cục Cảnh sát QLHC về TTXH | Điều dưỡng                         | Điều dưỡng                                  | 002373/ĐL-GPHN                    | 13/09/2026                      | 13/09/2031                      | Cấp mới (lần đầu)         |
| 39               | Huỳnh Thị Thu Hoài   | 21/07/2001              | 054301005954       | 22/06/2026             | Bộ Công an                | Bác sĩ                             | Y khoa                                      | 002374/ĐL-GPHN                    | 13/09/2026                      | 13/09/2031                      | Cấp mới (lần đầu)         |

*Danh sách bao gồm 39 cá nhân./.*

**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH THU HỒI**  
**CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ/GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TUẦN 36 NĂM 2026**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-SYT ngày tháng 09 năm 2026 của Sở Y tế)*

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i> | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Số<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Văn bằng<br/>CM/Chức<br/>danh</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i> | <i><b>Lý do thu<br/>hồi</b></i>                                                                                 |
|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                | Trần Đức<br>Thương   | 18/06/1985              | 221146879          | 002267/ĐL-<br>GPHN             | 11/08/2026                           | Kỹ thuật<br>y                               | Xét nghiệm Y học                | Người<br>hành nghề<br>được cấp<br>lại GPHN<br>hoặc cấp<br>mới GPHN<br>do thay đổi<br>chức danh<br>chuyên<br>môn |
| 2                | Hồ Tú Anh            | 04/09/2001              | 066301013341       | 002298/ĐL-<br>GPHN             | 20/08/2026                           | Điều<br>dưỡng                               | Điều dưỡng                      | Người<br>hành nghề<br>được cấp<br>lại GPHN<br>hoặc cấp<br>mới GPHN<br>do thay đổi<br>chức danh<br>chuyên<br>môn |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i> | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Số<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Văn bằng<br/>CM/Chức<br/>danh</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i>                                                                                                    | <i><b>Lý do thu<br/>hồi</b></i>                                                      |
|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 3                | Lê Thị Thanh Mỹ      | 07/10/1994              | 241413056          | 007042/ĐL-CCHN                 | 04/03/2017                           | Kỹ thuật viên xét nghiệm                    | Thực hiện theo Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 7/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y          | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 4                | Phạm Thị Phương Loan | 11/08/1985              | 066185011924       | 000866/ĐL-CCHN                 | 15/01/2013                           | Điều dưỡng                                  | Điều dưỡng                                                                                                                         | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |
| 5                | Nguyễn Việt Quỳnh    | 06/10/1991              | 241163499          | 0004195/ĐL-CCHN                | 06/06/2014                           | Điều dưỡng cao đẳng                         | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của BNV ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Người hành nghề được cấp lại GPHN hoặc cấp mới GPHN do thay đổi chức danh chuyên môn |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i>  | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Số<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Văn bằng<br/>CM/Chức<br/>danh</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i>              | <i><b>Lý do thu<br/>hồi</b></i>                                                                                 |
|------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6                | Châu Đình<br>Duy      | 18/07/1993              | 221358643          | 002279/PY-<br>CCHN             | 16/03/2021                           | Y sĩ                                        | Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học<br>cổ truyền | Người<br>hành nghề<br>được cấp<br>lại GPHN<br>hoặc cấp<br>mới GPHN<br>do thay đổi<br>chức danh<br>chuyên<br>môn |
| 7                | Lê Thị Ngọc<br>Trang  | 06/01/1995              | 066195016940       | 007868/ĐL-<br>CCHN             | 04/01/2018                           | Điều<br>dưỡng                               | Điều dưỡng                                   | Người<br>hành nghề<br>được cấp<br>lại GPHN<br>hoặc cấp<br>mới GPHN<br>do thay đổi<br>chức danh<br>chuyên<br>môn |
| 8                | Nguyễn Thị<br>Thái Hà | 24/11/1996              | 066196016060       | 008448/ĐL-<br>CCHN             | 07/12/2018                           | Điều<br>dưỡng                               | Điều dưỡng                                   | Người<br>hành nghề<br>được cấp<br>lại GPHN<br>hoặc cấp<br>mới GPHN<br>do thay đổi<br>chức danh<br>chuyên<br>môn |

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Họ tên</b></i> | <i><b>Ngày sinh</b></i> | <i><b>CCCD</b></i> | <i><b>Số<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Ngày cấp<br/>CCHN/GPHN</b></i> | <i><b>Văn bằng<br/>CM/Chức<br/>danh</b></i> | <i><b>Phạm vi hành nghề</b></i>                                                                                                                           | <i><b>Lý do thu<br/>hồi</b></i>                                                                                 |
|------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9                | Nguyễn Văn<br>Thời   | 01/10/1995              | 184174421          | 009013/ĐL-<br>CCHN             | 19/01/2020                           | Y sĩ                                        | thực hiện phạm vi hoạt động<br>chuyên môn theo quy định tại<br>thông tư liên tịch số<br>10/2015/TTLY-BYT-BNV ngày<br>27/05/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội<br>Vụ | Người<br>hành nghề<br>được cấp<br>lại GPHN<br>hoặc cấp<br>mới GPHN<br>do thay đổi<br>chức danh<br>chuyên<br>môn |

*Danh sách bao gồm 09 cá nhân./.*